

HỆ THỐNG BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ GIỮA THẾ KỶ 19 ĐẾN NAY VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN

LÊ TRONG TÀI* - TRẦN ĐỨC HIẾU**

Hệ thống biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự Việt Nam đã có nhiều sự thay đổi cùng với sự phát triển của lịch sử nhà nước và pháp luật. Bài viết tập trung phân tích, đánh giá khái quát sự thay đổi của hệ thống biện pháp ngăn chặn thời kỳ từ giữa thế kỷ 19 đến nay với hai giai đoạn trước và sau khi Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS) đầu tiên được ban hành.

Từ khóa: Tố tụng hình sự Việt Nam, biện pháp ngăn chặn, bắt, tạm giữ, tạm giam.

Ngày nhận bài: 05/6/2021; Biên tập xong: 01/7/2021; Duyệt đăng: 15/8/2021

The system of preventive measures in criminal proceedings in Vietnam has many changes along with the development of the history of the state and law. The article focuses on analyzing and evaluating the changes of the system of preventive measures in the period from the mid-nineteenth century to the present with two periods before and after the first Vietnamese Criminal Procedure Code was promulgated.

Keywords: Vietnamese criminal proceedings, preventive measures, arrest, temporary detention or custody.

Biện pháp ngăn chặn là một trong những chế định có vị trí quan trọng trong pháp luật tố tụng hình sự mỗi quốc gia cũng như Việt Nam bởi đây là những quy định góp phần bảo đảm hiệu quả hoạt động giải quyết vụ án hình sự. Trải qua quá trình tồn tại lâu dài trong tố tụng hình sự, hệ thống các biện pháp ngăn chặn đã có nhiều sự thay đổi. Việc nghiên cứu lịch sử các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự giúp chúng ta hiểu rõ hơn về bản chất và ý nghĩa xã hội - pháp lý của chúng, từ đó có những dự báo về triển vọng phát triển, phương hướng hoàn thiện chế định quan trọng này.

1. Giai đoạn trước khi Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 được ban hành

Năm 1858, thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, sau đó áp dụng chính sách chia để trị và xây dựng hệ thống pháp luật thực dân nửa phong kiến nên ở ba miền có ba văn bản luật tố tụng hình sự khác nhau. Tuy nhiên đến nay, các nhà nghiên cứu mới chỉ

tim thấy BLTTHS áp dụng tại Bắc kỳ, hai văn bản còn lại vẫn chưa được tìm thấy.

BLTTHS áp dụng tại miền Bắc có 13 chương với 211 điều, nhưng quy định về biện pháp ngăn chặn mới chỉ dừng lại ở hai biện pháp bắt và giam giữ nói chung và được lồng ghép tại nhiều chương khác nhau như: Tại ngoại hậu cứu (Chương IV), Tạm tha người có tội (Chương VI), Giam thất (Chương XII)... Trong những nội dung này, đáng chú ý là quy định chi tiết về các trường hợp phải trả tự do cho người bị tạm giam nếu hết thời hạn tạm giam hoặc thời hạn tạm giam bằng thời hạn phạt tù. Điều này cho thấy quy định về trả tự do cho người bị tạm giam đã xuất hiện sớm trong lịch sử pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, mặc dù trong thời kỳ Pháp thuộc. Đây là quy định góp phần quan trọng vào việc bảo

* Thạc sĩ, giảng viên Khoa Luật, Học viện Cảnh sát nhân dân. Nghiên cứu sinh Khoa Luật, Đại học Tổng hợp miền Nam Liên bang, Liên bang Nga

** Khoa Luật, Học viện Cảnh sát nhân dân, Bộ Công an

đảm quyền và tự do của người bị giam giữ, vì người bị buộc tội chỉ có thể bị giam giữ theo căn cứ và thời hạn do luật định. Bởi vậy, quy định tiến bộ này tiếp tục được ghi nhận trong BLTTHS nước Việt Nam độc lập sau này. Chúng tôi đồng quan điểm với tác giả Nguyễn Trọng Phúc khi cho rằng *“pháp luật tố tụng hình sự được áp dụng tại Bắc Kỳ chịu sự ảnh hưởng của pháp luật tố tụng hình sự Pháp, nhưng xét về khía cạnh pháp lý thì có sự tiến bộ về kỹ thuật lập pháp mang giá trị khoa học đáng được tham khảo”*¹ bởi các biện pháp ngăn chặn nói riêng, thủ tục tố tụng nói chung được xây dựng sau này là kết quả của những sự thay đổi trước đó.

Sau khi giành được độc lập năm 1945, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà rất quan tâm đến hoạt động lập pháp, minh chứng là sự ra đời của bản Hiến pháp đầu tiên ngày 09/11/1946. Điều 11 Hiến pháp quy định: *“Tư pháp chưa quyết định thì không được bắt bớ và giam cầm người công dân Việt Nam”*². Trên cơ sở Hiến pháp, các đạo luật hành pháp được ban hành như Sắc lệnh số 13 ngày 24/01/1946 về tổ chức các Tòa án và các ngạch thẩm phán; Sắc lệnh số 40 ngày 29/3/1946 về việc bảo vệ tự do cá nhân; Sắc lệnh số 51 ngày 17/4/1946 về việc ấn định thẩm quyền các Tòa án và sự phân công giữa các nhân viên trong Tòa án; Sắc lệnh số 131 ngày 20/7/1946 về tổ chức Tư pháp Công an. Đây là những văn bản luật đầu tiên của nước Việt Nam độc lập thời kỳ hiện đại có các quy định liên quan đến biện pháp ngăn chặn. Tuy chỉ mới quy định về bắt và giam giữ người (bao gồm tạm giam và tạm giữ) nhưng cũng có những nội dung rất tiến bộ như: *“Chỉ trừ khi nào có sự phạm pháp quả tang về khinh tội hay trọng tội còn bao giờ bắt người cũng cần phải có lệnh của*

*thẩm phán viên...”*³. Quy định này đã cho thấy sự coi trọng quyền con người, quyền công dân của nhà nước ta khi nhấn mạnh việc bắt người phải có lệnh bằng văn bản của người có thẩm quyền, trừ trường hợp bắt người phạm tội quả tang. Nội dung này tiếp tục được kế thừa trong các văn bản luật sau này.

Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954 chính thức chấm dứt ách thống trị của thực dân Pháp kéo dài gần một thế kỷ, mở ra bước ngoặt phát triển mới cho dân tộc Việt Nam. Đất nước ta bước sang thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống Mỹ ở miền Nam. Pháp luật nói chung, pháp luật tố tụng hình sự nói riêng của thời kỳ này phải góp phần phục vụ thắng lợi các nhiệm vụ trên của cách mạng nước nhà.

Ở miền Bắc, ngày 20/5/1957, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ban hành Luật số 103-SL/L5 đảm bảo quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của nhân dân. Có ba biện pháp ngăn chặn được quy định tại Chương II - Việc bắt người phạm pháp; Chương III - Việc tạm giữ, tạm giam, tạm tha; trong đó đáng chú ý ở thủ tục, thẩm quyền ra lệnh bắt người: *“Ngoài những trường hợp phạm pháp quả tang và trường hợp khẩn cấp nói trong Điều 4, bắt người phạm đến pháp luật Nhà nước phải có lệnh viết của cơ quan tư pháp từ cấp tỉnh hoặc thành phố trở lên nếu là thường dân phạm pháp, hoặc của toà án binh nếu là quân nhân phạm pháp, hay là thường dân phạm pháp có liên quan đến quân đội nhân dân”*⁴. Đây lần đầu tiên pháp luật Việt Nam phân định rõ thẩm quyền áp dụng một biện pháp ngăn chặn đối với người phạm tội là quân nhân hay người dân bình thường. Trong văn bản luật này, thời hạn tạm giam cũng lần đầu tiên được quy định.

¹ Nguyễn Trọng Phúc, *Chế định các biện pháp ngăn chặn theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010, trang 66.

² Điều 11 Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà năm 1946.

³ Điều 1 Sắc lệnh số 40.

⁴ Điều 3 Luật số 103-SL/L5.

Tiếp theo là Sắc luật số 002/SLT ngày 18/6/1957 quy định những trường hợp phạm pháp quả tang, những trường hợp khẩn cấp, và những trường hợp khám người phạm pháp quả tang đã đánh dấu một bước phát triển mới về kỹ thuật lập pháp trong lĩnh vực luật tố tụng hình sự khi chỉ ra rất chi tiết về các căn cứ bắt người, thủ tục và thẩm quyền ra lệnh bắt. Đạo luật này đã quy định chi tiết về bốn trường hợp bắt người phạm tội quả tang và sáu trường hợp khẩn cấp. Tuy nhiên, những quy định này vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế như: Việc quy định bắt người “đang có lệnh truy nã” thuộc trường hợp bắt quả tang là chưa phù hợp với bản chất cũng như tên gọi của nó; chỉ quy định “Có hành động chuẩn bị trốn, hoặc đang trốn”⁵ hay “Căn cước, lý lịch không rõ ràng”⁶ mà không gắn với người thực hiện hành vi phạm tội là những căn cứ để bắt khẩn cấp chưa thực sự phù hợp, có thể dẫn đến việc áp dụng không đúng hoặc lạm dụng trên thực tế...

Ở miền Nam, ngày 15/03/1976, Hội đồng Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ban hành Sắc luật số 02/SL-76 về thẩm quyền và thủ tục bắt, giam những phần tử cần tập trung cải tạo. Những quy định về biện pháp ngăn chặn trong đạo luật này giống với quy định được áp dụng tại miền Bắc nhưng có sự phân định cụ thể đối với thẩm quyền áp dụng của Viện kiểm sát nhân dân, Ủy ban nhân dân cách mạng và cơ quan An ninh bởi đây là văn bản luật được áp dụng với những phần tử phản cách mạng vào thời điểm vừa giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Có thể thấy, giai đoạn này, pháp luật Việt Nam mới chỉ tập trung quy định các biện pháp ngăn chặn cơ bản là bắt người, tạm giam, tạm giữ bởi những hạn chế nhất định về hoàn cảnh lịch sử, trình độ và kỹ

thuật lập pháp. Tuy chưa xuất hiện biện pháp ngăn chặn mới mà đối tượng bị áp dụng không bị giam giữ, nhưng vẫn có những quy định có thể coi là “tiền thân” của các biện pháp sau này như cấm đi khỏi nơi cư trú: “Trong tình thế đặc biệt hiện thời và cho đến khi có lệnh khác, Chủ tịch Ủy ban hành chính kỳ đặc cách được phép ra lệnh bắt những người xét ra lời nói hay việc làm có thể làm hại cho sự đấu tranh giành độc lập, cho chế độ dân chủ, cho sự an toàn của công chúng và sự đoàn kết của quốc gia, để đem trừng trị trong những trại giam đặc biệt. *Chủ tịch Ủy ban hành chính kỳ cũng có thể ra lệnh cấm những người kể trên không được ở luôn hoặc lui tới một hay nhiều nơi sẽ ấn định*”⁷.

2. Giai đoạn từ khi ban hành Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988

Sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, từ tháng 12/1986, Việt Nam bước sang thời kỳ đổi mới toàn diện với chính sách phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Pháp luật tố tụng hình sự nói chung và các quy định về biện pháp cưỡng chế nói riêng trong giai đoạn này ngày càng được hoàn thiện để phù hợp với thực tiễn công tác đấu tranh chống tội phạm⁸. Tuy nhiên, những mặt trái của nền kinh tế thị trường kéo theo các hiện tượng tiêu cực mới trong xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân bị xâm phạm, hoạt động lập pháp nói chung, xây dựng luật tố tụng hình sự nói riêng tồn tại nhiều hạn chế do chiến tranh kéo dài.

Để khắc phục những hạn chế trên và phục vụ hiệu quả cho công tác đấu tranh phòng chống tội phạm trong thời kỳ mới, BLTTHS đầu tiên đã ra đời ngày 28/6/1988, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/1989. Lần đầu tiên trong pháp luật Việt Nam hiện đại, một danh sách chi tiết các biện pháp ngăn

⁵ Khoản 4 Điều 2 Sắc luật số 002-SLT.

⁶ Khoản 6 Điều 2 Sắc luật số 002-SLT.

⁷ Điều thứ 7 Sắc lệnh số 40.

⁸ Trần Thị Bích Hà, *Biện pháp cưỡng chế trong luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sỹ Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020, trang 20.

chặn được xây dựng tại Chương V với: 1) Bắt (bao gồm: bắt bị can, bị cáo để tạm giam; bắt trong trường hợp khẩn cấp; bắt người phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã); 2) Tạm giữ; 3) Tạm giam; 4) Cấm đi khỏi nơi cư trú; 5) Bảo lãnh; 6) Đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm. BLTTHS năm 1988 có ý nghĩa lập pháp quan trọng trong lĩnh vực tố tụng hình sự bởi đây là lần pháp điển hoá đầu tiên đối với hệ thống biện pháp ngăn chặn. Từ đây, các biện pháp ngăn chặn chính thức trở thành một chế định độc lập trong luật tố tụng hình sự Việt Nam.

Với bộ luật này, biện pháp bắt khẩn cấp được rút gọn còn ba trường hợp, trong đó một người có hành vi chuẩn bị thực hiện tội phạm nghiêm trọng sẽ bị bắt. Sở dĩ có trường hợp mới này bởi Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1985 quy định có hai loại tội phạm là tội phạm nghiêm trọng và tội phạm ít nghiêm trọng, đồng thời “người chuẩn bị phạm một tội nghiêm trọng phải chịu trách nhiệm hình sự”⁹. Các căn cứ chưa phù hợp nêu tại Sắc luật số 002-SLT ngày 18/6/1957 như “Căn cước, lai lịch không rõ ràng” đã được huỷ bỏ. Các hành vi gây khó khăn cho hoạt động giải quyết vụ án như “có hành động chuẩn bị trốn, hoặc đang trốn”, “có sự thông đồng giữa những kẻ phạm pháp với nhau để trốn tránh pháp luật” đã được khái quát hoá trong các căn cứ bắt khẩn cấp khác. Như vậy, so với các văn bản luật trước đây, căn cứ bắt khẩn cấp đã được thu hẹp, chặt chẽ và khoa học hơn, gần với quy định của luật nội dung (Luật hình sự) bởi đây là biện pháp bắt được áp dụng trong tình huống cấp bách trước khi có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát, tác động mạnh mẽ, tức thì đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể của cá nhân. Bên cạnh đó, bắt người đang bị truy nã đã được tách khỏi các trường hợp bắt người phạm tội quả tang.

Các biện pháp ngăn chặn mới bao gồm:

⁹ Khoản 1 Điều 15 Bộ luật hình sự năm 1985.

Cấm đi khỏi nơi cư trú (Điều 74); Bảo lãnh (Điều 75); Đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm (Điều 76). Tuy nhiên, biện pháp đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm mới chỉ áp dụng với bị can, bị cáo là người nước ngoài. Sự xuất hiện của các biện pháp ngăn chặn được thực hiện ở cộng đồng (bị can, bị cáo không bị tạm giam) thể hiện sự quan tâm của Nhà nước ta đối với vấn đề bảo vệ tốt hơn quyền và tự do cá nhân, đồng thời, đề cao trách nhiệm không chỉ của cơ quan tố tụng mà còn của người dân đối với công tác đấu tranh phòng chống tội phạm.

Hiến pháp năm 1992 ra đời đặc biệt coi trọng việc bảo đảm quyền con người trong việc áp dụng biện pháp ngăn chặn với các quy định: “Không ai bị bắt, nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang... Việc bắt và giam giữ phải đúng pháp luật” (Điều 71); “người bị bắt, bị giam giữ, bị truy tố, xét xử trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự. Người làm trái pháp luật trong việc bắt, giam giữ, truy tố, xét xử gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý nghiêm” (Điều 72). Đây là cơ sở vững chắc cho các quy định của BLTTHS về biện pháp ngăn chặn.

Quy định về biện pháp ngăn chặn trong BLTTHS năm 1988 đã đóng góp vai trò quan trọng vào công tác phòng chống tội phạm, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Tuy nhiên, theo đánh giá chung của nhiều nhà nghiên cứu, “Bộ luật này có những hạn chế, như: Người bị giam, giữ một cách oan hoàn toàn có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại nhưng không được đền bù thiệt hại một cách thỏa đáng; các Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát đều có vi phạm pháp luật tố tụng hình sự về thời hạn giải quyết ở nhiều khâu”¹⁰.

¹⁰ Vũ Đức Khiển, *Công cuộc đổi mới và việc sửa đổi Bộ luật tố tụng hình sự của nước ta*, Viện Khoa học kiểm sát, Hà Nội, 2002, trang 11.

Bởi vậy, BLTTHS tiếp theo ra đời ngày 26/11/2003, có hiệu lực từ ngày 01/7/2004. Trong đạo luật này, số lượng các biện pháp ngăn chặn không thay đổi nhưng có một số nội dung mới quan trọng như: Tăng cường trách nhiệm của cơ quan công tố trong việc kiểm sát áp dụng biện pháp ngăn chặn, đặc biệt là bắt khẩn cấp: “Trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị xét phê chuẩn và tài liệu liên quan đến việc bắt khẩn cấp, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn. Nếu Viện kiểm sát quyết định không phê chuẩn thì người đã ra lệnh bắt phải trả tự do ngay cho người bị bắt”¹¹. Đối tượng được đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm đã được mở rộng, không còn giới hạn bị can, bị cáo là người nước ngoài. Bên cạnh đó, thẩm quyền tạm giam đã được thu hẹp và gắn cụ thể hơn với các chức danh tư pháp, chẳng hạn như: “Thẩm phán Toà án nhân dân cấp tỉnh hoặc Toà án quân sự cấp quân khu trở lên chủ tọa phiên tòa”¹² được thay thế bằng “Thẩm phán giữ chức vụ Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao; Hội đồng xét xử”¹³; không còn quy định “Trưởng Công an, Phó trưởng Công an cấp huyện, Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra cấp tỉnh và cấp quân khu trở lên”¹⁴ mà quy định thành “Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp”¹⁵.

Nhằm thể chế hoá những quy định của Hiến pháp năm 2013, thực hiện chủ trương cải cách tư pháp, xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng như đáp ứng yêu cầu thực tiễn công tác điều tra, truy tố, xét xử, bảo đảm quyền và tự do của con người, Quốc hội khoá XIV ban hành BLTTHS năm 2015, có hiệu lực từ 01/01/2018. Đây được xem là lần sửa đổi căn bản, toàn diện BLTTHS

năm 2003 với 510 điều, trong đó, bổ sung mới 176 điều, sửa 317 điều, bãi bỏ 26 điều. Hệ thống các biện pháp ngăn chặn tiếp tục được mở rộng với hai biện pháp mới là “giữ người trong trường hợp khẩn cấp” và “tạm hoãn xuất cảnh”. Các biện pháp khác cũng được chỉnh sửa, hoàn thiện.

Tác giả Nguyễn Thái Phúc cho rằng, quy định về các biện pháp ngăn chặn trong BLTTHS năm 2015 cho thấy sự tiến bộ cả về lý luận tổ tụng hình sự và kỹ thuật lập pháp so với BLTTHS năm 2003¹⁶. Chúng tôi có chung quan điểm này với những lý do sau: Từ góc độ lý luận, biện pháp ngăn chặn là những biện pháp mang tính cưỡng chế, dù có những đặc điểm chung và riêng với các biện pháp cưỡng chế khác nhưng nên được quy định trong cùng một chương. Về kỹ thuật lập pháp, quy định biện pháp ngăn chặn và các biện pháp cưỡng chế khác trong cùng một chương đã khắc phục được tình trạng quy định rải rác biện pháp cưỡng chế trong các chương khác nhau của BLTTHS năm 2003. Tuy nhiên, việc đặt tên chương là “Biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế” có thể dẫn tới cách hiểu đây là hai nhóm biện pháp khác nhau mặc dù về bản chất, biện pháp ngăn chặn là một nhóm biện pháp cưỡng chế tổ tụng. Do vậy, theo chúng tôi, tên Chương VII - BLTTHS năm 2015 nên được sửa thành “*Biện pháp cưỡng chế trong tố tụng hình sự*”; trong đó, Mục 1 - “*Biện pháp ngăn chặn*” và Mục 2 - “*Các biện pháp cưỡng chế khác*”.

Theo Điều 81 BLTTHS năm 2003, các cơ quan có thẩm quyền được tiến hành bắt khẩn cấp trước khi có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát. Tuy nhiên, quy định này mâu thuẫn với khoản 2 Điều 20 Hiến pháp năm 2013: “Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc

¹¹ Khoản 4 Điều 81 BLTTHS năm 2003.

¹² Điểm c Khoản 1 Điều 62 BLTTHS năm 1988.

¹³ Điểm c Khoản 1 Điều 80 BLTTHS năm 2003.

¹⁴ Điểm d Khoản 1 Điều 62 BLTTHS năm 1988.

¹⁵ Điểm d Khoản 1 Điều 80 BLTTHS năm 2003.

¹⁶ Nguyễn Thái Phúc, *Biện pháp ngăn chặn và biện pháp cưỡng chế trong tố tụng hình sự*, Nội dung mới của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, trang 246.

phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang”. Nhằm bảo đảm tính thống nhất với Hiến pháp cũng như khắc phục những tồn tại, hạn chế khi áp dụng quy định bắt khẩn cấp, các nhà lập pháp đã đưa vào BLTTHS năm 2015 một biện pháp mới có tên gọi “giữ người trong trường hợp khẩn cấp” (với biện pháp này, cơ quan có thẩm quyền được giữ người không cần sự phê chuẩn của Viện kiểm sát).

Tuy nhiên, BLTTHS năm 2015 quy định 05 trường hợp bắt, trong đó có bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp. Đây là hình thức bắt được áp dụng trong thời hạn 12 giờ kể từ khi giữ khẩn cấp, cơ quan có thẩm quyền phải ra lệnh bắt và quyết định tạm giữ (hoặc trả tự do cho người bị giữ). Điều này có nghĩa là người đã bị giữ khẩn cấp sẽ bị bắt và bị tạm giữ tại cơ sở giam giữ trong thời hạn từ 03 đến 09 ngày. Lúc này, bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp phải được sự phê chuẩn của Viện kiểm sát. Thủ tục này thực sự phức tạp, gây ra những vướng mắc nhất định cho các cơ quan thực thi pháp luật khi áp dụng. Về bản chất, căn cứ giữ khẩn cấp không khác biệt lớn so với căn cứ bắt khẩn cấp của BLTTHS năm 2003. Cả hai biện pháp này đều tác động trực tiếp đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể của con người. Do đó, theo chúng tôi, việc quy định biện pháp ngăn chặn mới là giữ người trong trường hợp khẩn cấp không xóa bỏ được mâu thuẫn giữa BLTTHS với Hiến pháp. Để loại bỏ hoàn toàn mâu thuẫn này, nội dung khoản 2 Điều 20 Hiến pháp nên được quy định là: *“Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang hoặc trường hợp khẩn cấp”*. Hoặc cần tiếp tục chỉnh sửa quy định của BLTTHS về thủ tục giữ người trong trường hợp khẩn cấp.

Nguyên tắc suy đoán vô tội lần đầu tiên được ghi nhận trong BLTTHS năm 2015 tại Điều 13: “Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh

theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”. Điều này có nghĩa là bị can, bị cáo được coi là vô tội cho đến khi bản án được Tòa án tuyên và có hiệu lực. Tuy nhiên, họ vẫn có thể bị tạm giam trong một thời gian dài, mặc dù thời hạn tạm giam đã được rút ngắn so với BLTTHS năm 2003. Do vậy, theo chúng tôi căn cứ, thẩm quyền tạm giam nên được quy định chặt chẽ hơn, thời hạn tạm giam nên tiếp tục được rút ngắn; bị can, bị cáo chỉ có thể bị tạm giam khi việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn khác ít nghiêm khắc hơn mà không đạt được mục đích.

Không giống như cấm đi khỏi nơi cư trú hay tạm hoãn xuất cảnh, đặt tiền để bảo đảm là biện pháp khi áp dụng, bị can, bị cáo không bị hạn chế quyền tự do đi lại, tự do cư trú, bởi các cam kết của họ được bảo đảm không phải bằng cách hạn chế quyền tự do, mà bằng việc họ không thể định đoạt số tiền đã đặt cho cơ quan tố tụng. Khác với BLTTHS năm 2003, Bộ luật năm 2015 chỉ cho phép bị can, bị cáo đặt tiền. Quy định này sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho cơ quan tố tụng trong việc xác định số lượng, lưu giữ, đồng thời trả lại tiền cho người đã đặt hoặc chuyển thành nguồn thu của Nhà nước. Tuy nhiên, quy định này lại gây khó khăn cho những bị can, bị cáo có tài sản khác nhưng không thể hoặc không muốn chuyển đổi thành tiền chi để đặt cho cơ quan chức năng. Do vậy, theo chúng tôi nên quy định biện pháp này là *“Đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm”*. Đối với biện pháp bảo lãnh, BLTTHS năm 2015 đã quy định chế tài xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận bảo lãnh để bị can, bị cáo vi phạm nghĩa vụ đã cam đoan là phạt tiền. Bên cạnh đó, ba biện pháp ngăn chặn này cùng với biện pháp tạm hoãn xuất cảnh đã được quy định cụ thể về thời hạn áp dụng.

4. Kết luận

Thứ nhất, từ giữa thế kỷ XIX đến nay là giai đoạn lịch sử mà chế định biện pháp

ngăn chặn trong tổ tụng hình sự Việt Nam trải qua nhiều thay đổi nhất, từ việc chỉ có bắt, giam giữ người, đến nay đã được mở rộng với với tám biện pháp. Sự phát triển của hệ thống biện pháp ngăn chặn nói riêng, pháp luật tố tụng hình sự nói chung gắn liền với lịch sử đất nước và sự phát triển của kỹ thuật lập pháp. Kinh tế - xã hội càng phát triển, kỹ thuật lập pháp càng phát triển thì hệ thống biện pháp ngăn chặn sẽ càng được hoàn thiện hơn.

Thứ hai, việc sửa đổi, bổ sung các quy định về biện pháp ngăn chặn phản ánh rõ nét mong muốn của nhà lập pháp về nâng cao hiệu quả của các biện pháp có tính cưỡng chế tác động đến đối tượng bị áp dụng. Tuy nhiên, quy định về biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn nào cũng thể hiện được quan điểm, chính sách của Nhà nước Việt Nam là đề cao quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Điều này sẽ tiếp tục được kế thừa và phát huy hơn nữa trong các lần xây dựng luật tiếp theo.

Thứ ba, chúng tôi cho rằng, sự đa dạng trong hệ thống biện pháp ngăn chặn và sự lựa chọn chính xác, đặc biệt là các biện pháp mà người bị áp dụng không bị giam giữ sẽ có những tác động tích cực đến hiệu quả áp dụng chúng. Hệ thống biện pháp ngăn chặn càng đa dạng thì hiệu quả sẽ càng cao. Với sự quan tâm của các nhà lập pháp cũng như nhà nghiên cứu và cán bộ thực tiễn, chúng tôi tin rằng chế định biện pháp ngăn chặn này sẽ ngày càng được mở rộng và hoàn chỉnh. Tuy bắt người, tạm giữ, tạm giam vẫn là những biện pháp ngăn chặn phổ biến nhưng biện pháp mới sẽ xuất hiện với xu hướng tăng số lượng các biện pháp không hạn chế nhiều quyền và tự do cá nhân của người bị áp dụng; tạm giữ, tạm giam cũng sẽ được quy định chặt chẽ hơn bởi Nhà nước ta ngày càng quan tâm hơn đến vấn đề bảo vệ các quyền và tự do của con người.

Cuối cùng, trong bài viết này, chúng tôi đưa ra một số ý kiến của mình với mong

muốn hoàn thiện hơn quy định về biện pháp ngăn chặn như: Sửa đổi khoản 2 Điều 20 Hiến pháp năm 2013 theo hướng đưa trường hợp khẩn cấp là trường hợp bắt không cần có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát hoặc bổ sung yêu cầu có sự phê chuẩn của Viện kiểm sát đối với thủ tục giữ khẩn cấp; sửa tên Chương VII BLTTHS năm 2015; bổ sung các loại tài sản khác là đối tượng có thể đặt để bảo đảm./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1985, 1999.
2. Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam các năm 1988, 2003, 2015.
3. Hiến pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà năm 1946.
4. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam các năm 1992, 2013.
5. Luật số 103-SL/L5 ngày 20/5/1957 đảm bảo quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của nhân dân.
6. Nguyễn Thái Phúc, *Biện pháp ngăn chặn và biện pháp cưỡng chế trong tố tụng hình sự*, Nội dung mới của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016.
7. Nguyễn Trọng Phúc, *Chế định các biện pháp ngăn chặn theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010.
8. Sắc lệnh số 40 ngày 29/3/1946 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà về việc bảo vệ tự do cá nhân.
9. Sắc lệnh số 131 ngày 20/7/1946 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà về tổ chức Tư pháp Công an.
10. Sắc luật số 002-SLT ngày 18/6/1957 quy định những trường hợp phạm pháp quả tang, những trường hợp khẩn cấp, và những trường hợp khám người phạm pháp quả tang.
11. Sắc luật số 02/S�-76 ngày 15/03/1976 của Hội đồng Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam quy định về thẩm quyền và thủ tục bắt, giam những phần tử cần tập trung cải tạo.
12. Trần Thị Bích Hà, *Biện pháp cưỡng chế trong luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn Thạc sỹ Luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020.
13. Vũ Đức Khiển, *Công cuộc đổi mới và việc sửa đổi Bộ luật tố tụng hình sự của nước ta*, Viện Khoa học kiểm sát, Hà Nội, 2002.